



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

Auditing & Informatic Services Company Limited

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG ĐIỆN MÊCA VNECO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2010

Đã được soát xét

AISC

ACCOMPANY WITH BUSINESS

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG MÊCA VNECO

Địa chỉ: Số 740C - đường Nguyễn Kiệm - quận Phú Nhuận - Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 08. 3997 5154

Fax: 08. 3997 5155



MỤC LỤC

Trang

Báo cáo kết quả công tác soát xét

1

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

2 - 3

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

4

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ

5

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ

6 - 17



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines) **Fax:** (84.8) 3930 4281
Email: aisc@aisc.com.vn **Website:** www.aisc.com.vn



Số: 100554/BCKT-AISHN

BÁO CÁO

**Kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ
của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Điện MÊCA VNECO**

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG ĐIỆN MÊCA VNECO**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Điện MÊCA VNECO tại ngày 30/6/2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ bảo đảm thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên khía cạnh trọng yếu phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2010

Giám đốc

Kiểm toán viên

Đào Tiến Đạt

Chứng chỉ KTV số: Đ0078/KTV

Vũ Khắc Chuyển

Chứng chỉ KTV số: 0160/KTV

Branch in Hà Nội: C2 Room, 24 Floor - E9 Lot, VIMECO Building, Phạm Hùng St, Cầu Giấy Dist, Hà Nội

Branch in Đà Nẵng: 36 Hà Huy Tập St, Thanh Khê Dist, Đà Nẵng

Representative in Cần Thơ: 64 Nam Kỳ Khởi Nghĩa St, Ninh Kiều Dist, Cần Thơ

Representative in Hải Phòng: 18 Hoàng Văn Thụ St, Hồng Bàng Dist, Hải Phòng

Tel: (04) 3782 0045/46/47 Fax: (04) 3782 0048

Tel: (0511) 371 5619

Tel: (0710) 3813 004

Tel: (031) 3569 577

Fax: (0511) 371 5620

Fax: (0710) 3828 765

Fax: (031) 3569 576

Email: aishn@hn.vnn.vn

Email: aiscst@dn.vnn.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2010 đồng	01/01/2010 đồng
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		58.796.322.761	96.904.349.626
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.629.953.827	3.565.122.972
1. Tiền	111	V.1	2.629.953.827	3.565.122.972
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.116.915.176	43.341.914.271
1. Phải thu khách hàng	131		2.358.823.587	39.746.691.916
2. Trả trước cho người bán	132		4.361.042.024	4.222.067.758
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	40.775.190	16.880.222
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(643.725.625)	(643.725.625)
IV. Hàng tồn kho	140		43.161.639.450	43.641.486.234
1. Hàng tồn kho	141	V.4	43.161.639.450	43.641.486.234
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.887.814.308	6.355.826.149
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		14.445.779	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		6.873.368.529	6.355.826.149
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		185.308.631.180	182.876.889.415
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		221.676.908	194.575.281
4. Phải thu dài hạn khác	218		221.676.908	194.575.281
II. Tài sản cố định	220		163.959.013.054	161.539.975.833
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	18.134.642.187	18.376.303.759
<i>Nguyên giá</i>	222		19.272.274.765	19.272.274.765
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(1.137.632.578)	(895.971.006)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	58.695.390.000	58.695.390.000
<i>Nguyên giá</i>	228		58.695.390.000	58.695.390.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		0	0
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	87.128.980.867	84.468.282.074
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		20.500.000.000	20.500.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		18.000.000.000	18.000.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	2.500.000.000	2.500.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		627.941.218	642.338.301
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	627.941.218	642.338.301
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		244.104.953.941	279.781.239.041

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2010 đồng	01/01/2010 đồng
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		137.618.179.530	172.148.563.174
I. Nợ ngắn hạn	310		137.618.179.530	172.148.563.174
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	35.000.000.000	35.000.000.000
2. Phải trả người bán	312		45.325.642.982	50.533.592.468
3. Người mua trả tiền trước	313		25.505.612.289	57.234.105.162
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1.684.882.087	2.210.380.253
5. Phải trả người lao động	315		244.316.125	172.067.443
6. Chi phí phải trả	316	V.17	2.396.276.096	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	25.766.047.613	26.835.515.510
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.695.402.338	162.902.338
II. Nợ dài hạn	330		0	0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		106.486.774.411	107.632.675.867
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	106.486.774.411	107.632.675.867
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		90.075.000.000	90.075.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.161.453.222	338.453.222
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		976.705.862	153.705.862
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		14.273.615.327	17.065.516.783
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		244.104.953.941	279.781.239.041

CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

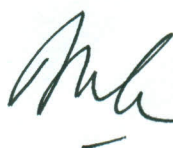
	Mã số	Thuyết minh	30/6/2010 đồng	01/01/2010 đồng
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			26.511.221.068	26.511.221.068
5. Ngoại tệ các loại				
- EURO			64,79	64,73
- USD			409,52	408,89

Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 7 năm 2010

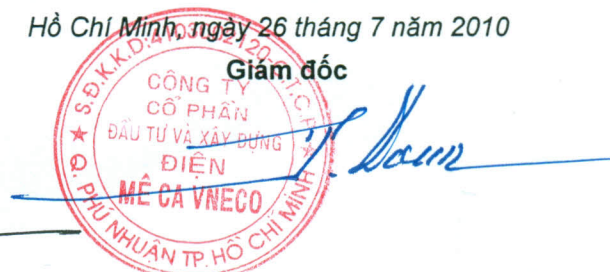
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Đoàn Tuấn Anh



Nguyễn Thành Đồng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý II năm 2010

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2010 đồng	Năm 2009 đồng	Năm 2010 đồng	Năm 2009 đồng
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	8.124.272.898	6.804.621.394	11.725.434.641	11.068.389.494
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	8.124.272.898	6.804.621.394	11.725.434.641	11.068.389.494
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	6.882.719.546	7.030.692.415	9.818.553.465	11.392.599.815
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.241.553.352	(226.071.021)	1.906.881.176	(324.210.321)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	14.124.873	8.855.577	45.866.551	23.647.216
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.30	0	0	0	0
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0	0	0
8. Chi phí bán hàng	24		0	0	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		859.226.411	274.794.206	1.380.356.535	304.014.579
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		396.451.814	(492.009.650)	572.391.192	(604.577.684)
11. Thu nhập khác	31		0	0	0	17.507.599
12. Chi phí khác	32		549.999	0	849.999	0
13. Lợi nhuận khác	40		(549.999)	0	(849.999)	17.507.599
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		395.901.815	(492.009.650)	571.541.193	(587.070.085)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.31	49.487.727	0	71.442.649	0
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		346.414.088	(492.009.650)	500.098.544	(587.070.085)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.35	38,46	(54,62)	55,52	(65,18)

Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 7 năm 2010

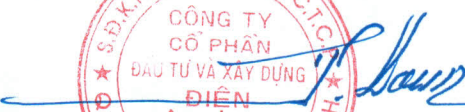
Người lập biểu

Kế toán trưởng



Đoàn Tuấn Anh

Giám đốc



 Nguyễn Thành Đồng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II năm 2010

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2010 đồng	Năm 2009 đồng
I. Lưu chuyển từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	12.627.761.575	8.446.721.407
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(9.018.209.039)	(3.147.948.088)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1.045.568.525)	(1.624.957.000)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	0	(2.027.120.919)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	0	(100.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	114.464.070	1.793.452.872
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(3.121.254.823)	(4.043.262.931)
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(442.806.742)	(703.114.659)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(538.228.954)	(1.328.494.428)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	45.866.551	23.647.216
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động đầu tư	30	(492.362.403)	(1.304.847.212)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	0	484.693.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	0	(1.036.676.500)
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động tài chính	40	0	(551.983.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(935.169.145)	(2.559.945.371)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.565.122.972	3.709.686.080
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	0
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	2.629.953.827	1.149.740.709

Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 7 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Đoàn Tuấn Anh



Nguyễn Thành Đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng điện MÊCA VNECO tiền thân là Công ty Cổ phần điện 3, được thành lập theo Hợp đồng thành lập Công ty Cổ phần Xây lắp điện 3 - Sài Gòn số 01 CP/PCC3-SANNAM-VDIEN/2003 ngày 06/10/2003 giữa Công ty Xây lắp điện 3 (nay là Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam), Công ty TNHH San Nam và Ông Vũ Văn Diệm.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002120 lần thứ nhất ngày 26/02/2004, thay đổi lần thứ năm ngày 26/6/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Công ty có trụ sở chính tại: 740C Nguyễn Kiệm, phường 4, Quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ trên đăng ký kinh doanh của Công ty là: 150.000.000.000 đồng (Một trăm năm mươi tỷ đồng).

Cơ cấu vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty là:

Tên cổ đông	Số tiền (đồng)	Tỷ lệ (%)
- Tổng Công ty Cổ phần xây dựng điện Việt Nam	98.800.000.000	65,87
- Ông Lê Thạch Túy	20.000.000.000	13,33
- Ông Đỗ Ngọc Tiến	200.000.000	0,13
- Các cổ đông khác	31.005.000.000	20,67

Tại thời điểm 30/6/2010, số vốn điều lệ thực tế đã góp của Công ty là 90.075.000.000 đồng, cơ cấu vốn như sau:

Tên cổ đông	Số tiền (đồng)	Tỷ lệ (%)
- Tổng Công ty Cổ phần xây dựng điện Việt Nam	63.100.000.000	70,05
- Các đối tượng khác	26.975.000.000	29,95

1- Hình thức sở hữu vốn

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

2- Lĩnh vực kinh doanh chính

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010 bao gồm: Chế tạo cột thép mạ kẽm nhúng nóng, xây lắp các công trình đường dây và trạm biến áp đến 500KV, các công trình điện công nghiệp, xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng, kinh doanh du lịch, khách sạn.

3- Ngành nghề kinh doanh

Ngành, nghề kinh doanh Công ty đã đăng ký và được cấp phép bao gồm:

- Chế tạo cột thép mạ kẽm nhúng nóng, kết cấu thép các loại;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Xây lắp các công trình đường dây và trạm biến áp đến 500KV, các công trình điện công nghiệp - dân dụng;
- Sửa chữa và bảo trì nhà máy điện công nghiệp;
- Kinh doanh du lịch lưu hành nội địa quốc tế;
- Mua bán máy móc, vật tư, thiết bị ngành công - nông nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật);
- Dịch vụ chuyển giao công nghệ;
- Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy điện, thủy lợi, cơ sở hạ tầng khu đô thị, khu công nghiệp;
- Mua bán vật tư thiết bị điện, vật liệu xây dựng, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công;
- Tư vấn đầu tư;
- Kinh doanh nhà ở, cho thuê văn phòng, kho bãi.

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1- Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán hiện hành từ ngày 01/01/2010 đến 30/6/2010.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (đồng).

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1- Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

3- Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các Ngân hàng, đảm bảo đã được kiểm kê, có xác nhận số dư của các Ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng thương mại do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Phản ánh và ghi chép theo nguyên tắc giá gốc;

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền;

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán số 16 - Chi phí đi vay.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm: chi phí trả trước phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều năm tài chính; công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn điều lệ được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông của Công ty.

Việc tăng giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông phù hợp với Điều lệ hoạt động của Công ty.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận theo khối lượng xây lắp hoàn thành được nghiệm thu giữa Công ty và khách hàng, được khách hàng chấp nhận thanh toán và đã phát hành hóa đơn tài chính theo quy định

Doanh thu bán hàng: được ghi nhận theo nguyên tắc kế toán dồn tích, tuân thủ đầy đủ 05 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác". Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ (gia công): được ghi nhận tuân thủ đầy đủ 04 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác". Phần công việc đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính: tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí lãi tiền vay được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Năm 2010, Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo Thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ trưởng Bộ tài chính quy định.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền

15- Nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế Giá trị gia tăng: Công ty thực hiện nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền**

	30/6/2010 đồng	01/01/2010 đồng
Tiền mặt tại quỹ	299.853.548	815.101.962
Tiền gửi ngân hàng	2.330.100.279	2.750.021.010
Cộng	2.629.953.827	3.565.122.972

Chi tiết tiền gửi ngân hàng

	30/6/2010 đồng	01/01/2010 đồng
Tiền gửi VND	2.320.520.963	2.740.707.648
Ngân hàng NN & PTNT - CN Mạc Thị Bưởi	384.630.814	2.056.001.513
Ngân hàng NN & PTNT - CN 9 - TP.HCM	0	8.282.800
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Sở giao dịch II	8.390.714	127.062.054
Ngân hàng TMCP Đại Tín - CN Sài Gòn	358.091.179	335.888.713
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Phú Mỹ Hưng	1.569.408.256	213.472.568
Tiền gửi ngoại tệ	9.579.316	9.313.362
Tiền gửi USD	7.821.832	7.555.878
Ngân hàng Đầu tư và phát triển - Sở giao dịch II	3.861.638	3.726.660
Ngân hàng NN & PTNT - CN Mạc Thị Bưởi	3.960.194	3.829.218
Tiền gửi EURO	1.757.484	1.757.484
Ngân hàng Đầu tư và phát triển - Sở giao dịch II	1.757.484	1.757.484
Tổng cộng	2.330.100.279	2.750.021.010

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2010 đồng	01/01/2010 đồng
Ông Võ Văn Khôi	10.159.500	10.159.500
Kinh phí công đoàn	24.622.309	950.427
Phải thu khác	5.993.381	5.770.295
Cộng	40.775.190	16.880.222

4. Hàng tồn kho

	30/6/2010 đồng	01/01/2010 đồng
Nguyên liệu, vật liệu	26.190.358.655	26.174.602.767
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16.971.280.795	17.466.883.467
Cộng	43.161.639.450	43.641.486.234

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Tình hình tăng; giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Tại 01/01/2010	18.515.338.724	522.704.248	234.231.793	19.272.274.765
Mua sắm	0	0	0	0
XDCB hoàn thành	0	0	0	0
Tại 30/6/2010	18.515.338.724	522.704.248	234.231.793	19.272.274.765
Hao mòn lũy kế				
Tại 01/01/2010	771.676.637	77.061.641	47.232.728	895.971.006
Khấu hao tăng trong năm	205.725.986	22.745.833	13.189.753	241.661.573
Thanh lý	0	0	0	0
Tại 30/6/2010	977.402.623	99.807.474	60.422.480	1.137.632.578
Giá trị còn lại				
Tại 01/01/2010	17.743.662.087	445.642.607	186.999.065	18.376.303.759
Tại 30/6/2010	17.537.936.101	422.896.774	173.809.313	18.134.642.187

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ đang dùng để cầm cố, thế chấp vay: 0 đồng.

10. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Tại 01/01/2010	58.695.390.000	0	58.695.390.000
Tăng khác	0	0	0
Giảm khác	0	0	0
Tại 30/6/2010	58.695.390.000	0	58.695.390.000
Hao mòn lũy kế			
Tại 01/01/2010	0	0	0
Khấu hao tăng trong năm	0	0	0
Giảm khác	0	0	0
Tại 30/6/2010	0	0	0
Giá trị còn lại			
Tại 01/01/2010	58.695.390.000	0	58.695.390.000
Tại 30/6/2010	58.695.390.000	0	58.695.390.000

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ đang dùng để cầm cố, thế chấp vay: 0 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2010 đồng	01/01/2010 đồng
Dự án xây dựng tại 277 Bến Bình Đông	87.128.980.867	84.468.282.074
Cộng	87.128.980.867	84.468.282.074

13. Đầu tư dài hạn khác

	30/6/2010 đồng	01/01/2010 đồng
Công ty Cổ phần Sông Ba	2.500.000.000	2.500.000.000
Cộng	2.500.000.000	2.500.000.000

14. Chi phí trả trước dài hạn

	30/6/2010 đồng	01/01/2010 đồng
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	627.941.218	642.338.301
Cộng	627.941.218	642.338.301

15. Vay và nợ ngắn hạn

	30/6/2010 đồng	01/01/2010 đồng
NH Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch II	35.000.000.000	35.000.000.000
Cộng	35.000.000.000	35.000.000.000

- Khoản vay này được đảm bảo bằng giá trị đất tại 277 Bến Bình Đông, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh.

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/6/2010 đồng	01/01/2010 đồng
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	0	596.940.815
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.679.111.792	1.607.669.143
Thuế thu nhập cá nhân	5.770.295	5.770.295
Cộng	1.684.882.087	2.210.380.253

17. Chi phí phải trả

	30/6/2010 đồng	01/01/2010 đồng
Công trình Đường dây 500KV Phú Mỹ - Song Mỹ	672.039.984	0
Lãi vay vốn hóa dự án xây dựng tại 277 Bến Bình Đông	1.724.236.112	0
Cộng	2.396.276.096	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	30/6/2010 đồng	01/01/2010 đồng
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	89.816.496	64.736.750
Phải trả Tổng Công ty CP xây dựng điện Việt Nam (*)	18.514.583.513	19.609.131.156
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	9.000.000	9.000.000
Các khoản phải trả khác (**)	7.152.647.604	7.152.647.604
Cộng	25.766.047.613	26.835.515.510

(*): Trong đó có **16.275.265.482** đồng phải trả thừa cho Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam phát sinh khi đối chiếu công nợ giữa Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam với Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Điện MÊCA VNECO.

(**): Đây là phần doanh thu chưa thực hiện phát sinh năm 2009 (phản ánh phần chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại lớn hơn giá trị ghi sổ kế toán tương ứng với phần lợi ích của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Điện MÊCA VNECO trong liên doanh Công ty Cổ phần Kết cấu thép Thành Long Vineco).

22. Nguồn vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu Quý I năm 2010	90.075.000.000	338.453.222	153.705.862	17.065.516.783	107.632.675.867
Lãi trong Quý I	0	0	0	153.684.456	153.684.456
Số dư cuối Quý I năm 2010, số dư đầu Quý II năm 2010	90.075.000.000	338.453.222	153.705.862	17.219.201.238	107.786.360.322
Lãi trong Quý II	0	0	0	346.414.088	346.414.088
Tăng khác (*)	0	823.000.000	823.000.000	0	1.646.000.000
Giảm khác (**)	0	0	0	(3.292.000.000)	(3.292.000.000)
Số dư cuối Quý II năm 2010	90.075.000.000	1.161.453.222	976.705.862	14.273.615.327	106.486.774.411

(*): Các quỹ tăng do phân phối theo Nghị quyết số 01/2010 NQ/MECA-ĐHĐCĐ ngày 21/6/2010 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Điện MÊCA VNECO.

(**): Theo Nghị quyết số 01/2010 NQ/MECA-ĐHĐCĐ ngày 21/6/2010 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Điện MÊCA VNECO thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2009 của Công ty.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/6/2010 đồng	01/01/2010 đồng
Vốn góp của Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam	63.100.000.000	63.100.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	26.975.000.000	26.975.000.000
Cộng	90.075.000.000	90.075.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức lợi nhuận được chia

	6 tháng đầu năm 2010 đồng	6 tháng đầu năm 2009 đồng
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	90.075.000.000	90.075.000.000
+ Vốn góp đầu năm	90.075.000.000	90.075.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	90.075.000.000	90.075.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		

đ. Cổ phiếu

	30/6/2010 đồng	01/01/2010 đồng
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.007.500	9.007.500
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.007.500	9.007.500
+ Cổ phiếu phổ thông	9.007.500	9.007.500
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.007.500	9.007.500
+ Cổ phiếu phổ thông	9.007.500	9.007.500
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng.

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

	30/6/2010 đồng	01/01/2010 đồng
Quỹ đầu tư phát triển	1.161.453.222	338.453.222
Quỹ dự phòng tài chính	976.705.862	153.705.862

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.
- Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại đã xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra các tổn thất và của các tổ chức Bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**25. Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ**

	Quý II năm 2010 đồng	Quý II năm 2009 đồng	6 tháng đầu năm 2010 đồng	6 tháng đầu năm 2009 đồng
Tổng doanh thu bán hàng và CCDV	8.124.272.898	6.804.621.394	11.725.434.641	11.068.389.494
Trong đó:				
Doanh thu bán hàng	1.842.363.415	5.232.273.893	1.842.363.415	8.553.568.299
Doanh thu xây lắp	5.676.176.755	906.902.835	8.738.100.771	1.171.971.759
Doanh thu cung cấp dịch vụ	605.732.728	665.444.666	1.144.970.455	1.342.849.436

28. Giá vốn hàng bán

	Quý II năm 2010 đồng	Quý II năm 2009 đồng	6 tháng đầu năm 2010 đồng	6 tháng đầu năm 2009 đồng
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	2.111.418.656	4.967.997.498	2.111.418.656	7.877.149.082
Giá vốn xây lắp	4.041.964.550	953.884.292	6.183.536.975	1.072.857.301
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	729.336.340	1.108.810.625	1.523.597.834	2.442.593.432
Cộng	6.882.719.546	7.030.692.415	9.818.553.465	11.392.599.815

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II năm 2010 đồng	Quý II năm 2009 đồng	6 tháng đầu năm 2010 đồng	6 tháng đầu năm 2009 đồng
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.124.873	8.855.577	45.866.551	23.647.216
Cộng	14.124.873	8.855.577	45.866.551	23.647.216

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý II năm 2010 đồng	Quý II năm 2009 đồng	6 tháng đầu năm 2010 đồng	6 tháng đầu năm 2009 đồng
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	49.487.727	0	71.442.649	0
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	0	0	0	0
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	49.487.727	0	71.442.649	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý II năm 2010 đồng	Quý II năm 2009 đồng	6 tháng đầu năm 2010 đồng	6 tháng đầu năm 2009 đồng
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.941.114.296	3.005.676.349	5.452.415.419	5.474.772.171
Chi phí nhân công	426.902.077	1.422.721.269	1.048.711.169	1.912.738.091
Chi phí khấu hao tài sản cố định	120.830.786	1.104.943.745	241.661.572	2.208.806.959
Chi phí dịch vụ mua ngoài	225.293.803	135.643.874	264.759.207	226.884.292
Chi phí khác bằng tiền	200.701.177	170.675.904	364.657.456	343.430.651
Cộng	5.914.842.139	5.839.661.141	7.372.204.823	10.166.632.164

35. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý II năm 2010 đồng	Quý II năm 2009 đồng	6 tháng đầu năm 2010 đồng	6 tháng đầu năm 2009 đồng
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	346.414.088	(492.009.650)	500.098.544	(587.070.085)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	346.414.088	(492.009.650)	500.098.544	(587.070.085)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	9.007.500	9.007.500	9.007.500	9.007.500
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	38,46	(54,62)	55,52	(65,18)

VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010.

3- Thông tin về bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm:

- Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (VNECO) là Công ty mẹ có cổ phần chi phối chiếm 65,87% vốn điều lệ đã đăng ký của Công ty; chiếm 70,05% vốn điều lệ thực góp của Công ty tính đến ngày 30/6/2010. Trụ sở chính của Công ty mẹ đặt tại số 234 Nguyễn Văn Linh, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.

Các giao dịch chủ yếu của Công ty với Công ty mẹ trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010 bao gồm:

- Nhận vật tư (sắt, thép, bulông, kẽm thời...) phục vụ các hoạt động gia công cột thép, xây lắp đường dây theo các hợp đồng kinh tế đã ký giữa Công ty mẹ và Công ty;
- Nhận vốn vay từ Công ty mẹ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh tại Công ty; nhận vốn bằng tiền do Công ty mẹ cấp (ứng vốn) để thực hiện các hợp đồng kinh tế ký giữa Công ty mẹ và Công ty đồng thời quyết toán khối lượng xây lắp, gia công hoàn thành và thanh toán công nợ với Công ty mẹ;
- Chia và trả cổ tức Công ty mẹ được hưởng theo tỷ lệ vốn góp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Công nợ phải trả của Công ty tại ngày 30/6/2010 với Tổng Công ty CP Xây dựng Điện Việt Nam (VNECO):

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	01/01/2009 đồng	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	31/12/2009 đồng
Tổng VNECO trả tiền trước cho MÊCA thi công công trình điện					
1	Vốn ứng trước thi công	15.733.513.550	5.472.556.342	17.582.896.397	3.623.173.495
MÊCA phải trả Tổng VNECO do mua vật tư					
1	Vật tư MÊCA giữ hộ	26.511.221.068	0	0	26.511.221.068
2	MÊCA mua vật tư của tổng VNECO	10.961.466.875	0	0	10.961.466.875
MÊCA phải trả khác VNECO					
1	MÊCA phải trả Tổng VNECO tiền sửa chữa công trình, tiền vay mượn tạm thời	3.348.273.674	0	936.993.993	2.411.279.681
MÊCA phải thu khác VNECO					
	Tổng VNECO phải trả tiền MÊCA chi hộ kinh phí đền bù	14.408.000	157.553.650	0	171.961.650

- Năm 2009, Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Điện MÊCA VNECO góp vốn liên doanh **18.000.000.000** đồng chiếm tỷ lệ 20% vốn điều lệ để thành lập Công ty Cổ phần Kết cấu thép Thành Long Vi Ne Co có trụ sở tại Lô B1, Khu Công nghiệp Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh.

Giao dịch chủ yếu với Công ty Cổ phần Kết cấu thép Thành Long Vi Ne Co trong kỳ kế toán là: Mua vật tư phục vụ gia công cột, móng thép và xây lắp đường dây:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	01/01/2010 đồng	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	30/6/2010 đồng
Công nợ MÊCA phải trả do mua thép, kẽm, bu lông, vật liệu phụ của Thành Long	9.424.730.640	7.901.891.937	9.424.730.640	7.901.891.937
MÊCA ứng trước tiền cho Thành Long gia công móng thép	25.805.582	12.414.101	38.219.683	0

5- Thông tin so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2010 được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2009 của Công ty đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 7 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Đoàn Tuấn Anh



Nguyễn Thành Đồng